



**CÔNG TY TNHH MTV
CÀ PHÊ EA PỐK
Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch và Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 652/QĐ-UB ngày 20/10/1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, Giấy Chứng nhận doanh nghiệp số 4006000053 ngày 10/6/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk. Từ ngày 13/12/2011 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000183114 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 21.482.996.520 đồng

Vốn đầu tư thực tế đến 31/12/2015: 21.482.996.520 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (84) 0500.530281
- Fax: (84) 0500.530225

Ngành nghề kinh doanh chính

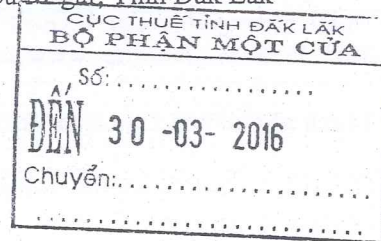
- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Xuất khẩu cà phê, nông sản; Nhập khẩu vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Bán buôn, bán lẻ vật tư nông nghiệp;
- Khai thác than bùn;
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Chế biến, sản xuất các sản phẩm từ thịt bò;
- Sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sữa bò.

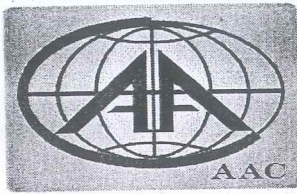
Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 522 người. Trong đó cán bộ quản lý là 46 người. Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Quyền Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Chủ tịch Công ty và Kiểm soát viên

- | | | |
|------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Trần Cư | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 06/07/2015 |
| • Ông Cao Văn Tứ | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 01/08/2011 |
| | | Miễn nhiệm ngày 09/03/2015 |





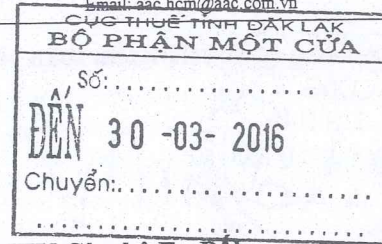
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 488/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/03/2016, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu là 2.331.891.562 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển

tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

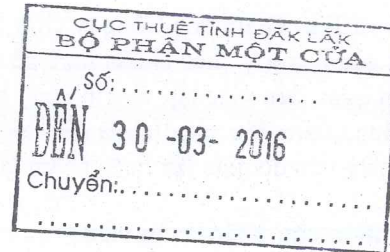
Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Lê Huy Đông – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2884-2014-010-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

CỤC THUẾ TỈNH ĐẮK LẮK
BỘ PHẬN MỘT CỬA

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

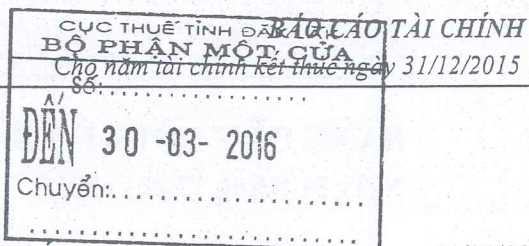
Số:
Chuyển:

ĐẾN 30 -03- 2016

Mã Thuyết 31/12/2015

TÀI SẢN	số	minh	VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.851.669.656	25.407.539.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.674.093	44.410.038
1. Tiền	111	5	36.674.093	44.410.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.977.054.557	9.604.235.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	990.629.541	1.138.920.152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	642.112.205	1.270.391.340
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.544.211.732	1.315.041.192
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.638.262.183	6.718.043.937
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(838.161.104)	(838.161.104)
IV. Hàng tồn kho	140	11	14.146.552.780	15.416.352.871
1. Hàng tồn kho	141		14.245.558.991	15.416.352.871
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(99.006.211)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		691.388.226	342.541.216
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		577.612.522	342.541.216
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.b	113.775.704	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.475.376.112	22.237.262.986
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.806.638.639	19.159.788.661
Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.806.638.639	19.159.788.661
- Nguyên giá	222		50.454.707.120	46.548.070.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.648.068.481)	(27.388.281.462)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		847.520.487	2.462.878.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	847.520.487	2.462.878.029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		821.216.986	614.596.296
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	821.216.986	614.596.296
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47.327.045.768	47.644.802.628

10/11/15



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.231.473.109	23.845.944.575
I. Nợ ngắn hạn	310		22.830.040.453	23.444.511.919
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	58.140.256	64.240.803
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	82.217.569	39.853.224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.a	637.044.090	739.430.574
4. Phải trả người lao động	314		21.615.407	911.699.329
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	113.097.148	24.242.746
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.058.743.420	8.329.251.868
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	11.157.775.000	10.279.966.407
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.701.407.563	3.055.826.968
II. Nợ dài hạn	330		401.432.656	401.432.656
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		401.432.656	401.432.656
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.095.572.659	23.798.858.053
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	24.403.273.789	24.144.175.533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	21.450.460.789	21.482.996.520
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.952.813.000	2.661.179.013
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(307.701.130)	(345.317.480)
1. Nguồn kinh phí	431		(307.701.130)	(345.317.480)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47.327.045.768	47.644.802.628



Chủ tịch

Trần Cư

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Q. Kế toán trưởng

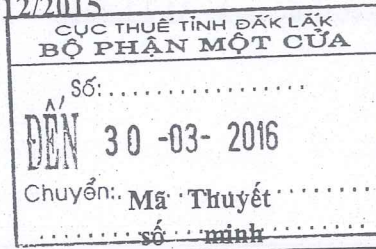
Hoàng Thị Thanh Huyền

Lập biểu

Nghiêm Thị Thủy Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính



CHỈ TIÊU			Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	34.847.623.559	56.438.292.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ		10	34.847.623.559	56.438.292.916
4. Giá vốn hàng bán		11 23	28.527.804.039	46.018.811.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ		20	<u>6.319.819.520</u>	<u>10.419.481.483</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21 24	107.279.077	115.759.857
7. Chi phí tài chính		22 25	865.809.866	1.553.797.724
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	865.809.866	335.707.106
8. Chi phí bán hàng		25 26	674.354.886	900.780.955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26 27	3.265.066.700	4.527.376.436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	<u>1.621.867.145</u>	<u>3.553.286.225</u>
11. Thu nhập khác		31 28	376.841.467	126.560.652
12. Chi phí khác		32 29	293.641.366	60.697.884
13. Lợi nhuận khác		40	<u>83.200.101</u>	<u>65.862.768</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	<u>1.705.067.246</u>	<u>3.619.148.993</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 30	246.296.561	671.253.834
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	<u>1.458.770.685</u>	<u>2.947.895.159</u>



Chủ tịch
[Signature]
Trần Cư

Q. Kế toán trưởng
[Signature]

Hoàng Thị Thanh Huyền

Lập biểu

[Signature]
Nguyễn Thị Thủy Hằng

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		35.082.433.994	56.243.832.207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(21.088.479.290)	(39.157.752.937)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.316.691.434)	(13.491.818.423)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(928.869.920)	(1.615.440.518)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(645.731.197)	(681.720.827)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		302.416.899	5.579.382.597
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.621.116.752)	(4.243.818.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.783.962.300	2.632.663.810
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.880.371.896)	(1.088.926.932)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		50.454.545	13.045.118
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.210.886.034)	(1.189.346.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		981.715.494	1.467.259.467
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.393.480	132.453.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.979.694.411)	(665.514.645)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	26.545.842.889	44.180.494.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(25.668.034.296)	(46.196.402.315)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(689.812.427)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		187.996.166	(2.015.908.315)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.735.945)	(48.759.150)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	44.410.038	93.169.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	36.674.093	44.410.038

Chủ tịch

Q. Kế toán trưởng

Lập biểu



Trần Cư

Hoàng Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thủy Hằng

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

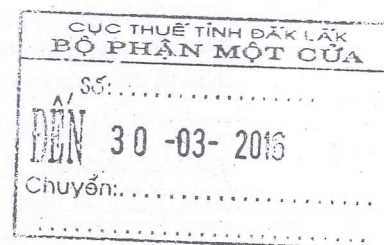
1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 652/QĐ-UB ngày 20/10/1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, Giấy Chứng nhận doanh nghiệp số 4006000053 ngày 10/6/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk. Từ ngày 13/12/2011 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000183114 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng trọt, thu mua cà phê.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Xuất khẩu cà phê, nông sản;
- Nhập khẩu vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Bán buôn, bán lẻ vật tư nông nghiệp;
- Khai thác than bùn;
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Chế biến, sản xuất các sản phẩm từ thịt bò;
- Sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sữa bò.



2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 35) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08
Vườn cây cà phê	30

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.17 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - ✓ Cà phê sơ chế, dịch vụ tưới tiêu, bò giống, bò thịt, sản phẩm từ nông nghiệp: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Phân bón, phân vi sinh do doanh nghiệp tự sản xuất và các sản phẩm khác: áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác: áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%. Riêng thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi là thu nhập được miễn thuế.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	568.506	5.175.960
Tiền gửi ngân hàng	36.105.587	39.234.078
Cộng	36.674.093	44.410.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu thuộc Đội 1	198.675.792	363.391.389
Phải thu thuộc Trại chăn nuôi	149.471.920	135.010.414
Võ Duy Thanh	494.088.227	495.088.227
Lê Toàn Thắng	83.654.643	83.654.643
Các đối tượng khác	64.738.959	61.775.479
Cộng	990.629.541	1.138.920.152

7. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công TNHH Tư vấn và Xây dựng Sao Khuê	105,956,732	105,956,732
Nguyễn Sơn	246,450,000	246,450,000
Trường Trần Hưng Đạo	95,404,643	96,214,023
Các đối tượng khác	194,300,830	821,770,585
Cộng	642,112,205	1,270,391,340

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Đội 3	200,225,921	216,748,731
Đội 4	143,790,862	106,054,623
Đội 5	268,720,131	90,336,169
Trạm Kinh Doanh Số 1	338,319,520	338,319,520
Trạm Thu Mua Buôn Win	200,000,000	200,000,000
Các đối tượng khác	393,155,298	363,582,149
Cộng	1,544,211,732	1,315,041,192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền cho vay	563.612.043	-	535.726.446	-
Tạm ứng	536.686.617	(1.500.000)	694.625.980	(1.500.000)
Kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	20.604.125	-	20.604.125	-
Phải thu khác	5.517.359.398	-	5.467.087.386	-
- Các khoản bảo hiểm theo chế độ	417.766.070	-	194.608.202	-
- UBND Huyện Cư M'gar	261.000.000	(261.000.000)	261.000.000	(261.000.000)
- Các khoản khác	4.838.593.328	(81.054.151)	5.011.479.184	(81.054.151)
Cộng	6.638.262.183	(343.554.151)	6.718.043.937	(343.554.151)

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng phải thu khó đòi với công nợ quá hạn trên 3 năm	(838,161,104)	(838,161,104)
Cộng	(838,161,104)	(838,161,104)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	149,087,013	-	398,526,711	-
Công cụ, dụng cụ	24,916,528	-	33,892,643	-
Chi phí SX, KD dở dang	13,562,867,644	-	14,983,873,897	-
Thành phẩm	508,687,806	(99,006,211)	59,620	-
Cộng	14,245,558,991	(99,006,211)	15,416,352,871	-

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓK
Km14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm, súc vật VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	20.974.298.555	11.530.937.720	1.798.289.382	74.000.000	12.170.544.466	46.548.070.123
Phân loại lại	-	(33.000.000)	-	33.000.000	-	-
Mua sắm trong năm	315.213.021	35.000.000	-	32.045.455	2.371.620.386	2.753.878.862
Đ/tư XD/CB h/thành	1.741.850.576	-	-	-	-	1.741.850.576
T/lý, nhượng bán	-	21.900.000	458.740.000	-	-	480.640.000
T/lý, nhượng bán	108.452.441	-	-	-	-	108.452.441
Giảm khác (*)	108.452.441	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.922.909.711	11.511.037.720	1.339.549.382	139.045.455	14.542.164.852	50.454.707.120
Khấu hao						
Số đầu năm	11.173.162.555	6.505.315.886	1.295.731.087	41.316.667	8.372.755.267	27.388.281.462
Phân loại lại	-	(33.000.000)	-	33.000.000	-	-
Khấu hao trong năm	940.603.040	568.821.440	98.503.038	9.002.273	199.413.938	1.816.343.729
T/lý, nhượng bán	-	21.900.000	458.740.000	-	-	480.640.000
Giảm khác (*)	75.916.710	-	-	-	-	75.916.710
Số cuối năm	12.037.848.885	7.019.237.326	935.494.125	83.318.940	8.572.169.205	28.648.068.481
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9.801.136.000	5.025.621.834	502.558.295	32.683.333	3.797.789.199	19.159.788.661
Số cuối năm	10.885.060.826	4.491.800.394	404.055.257	55.726.515	5.969.995.647	21.806.638.639

• Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 12.342.294.583 đồng.

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là đến 31/12/2015 7.916.612.426 đồng.
(*) Bàn giao một số tài sản cho địa phương quản lý theo các Công văn 3162/STC-TCĐN ngày 24/11/2015 của Sở Tài chính Tỉnh Đắk Lắk.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
Cà phê trồng mới năm 2015 lô 1, 2 vùng 36 đội 4 (12,25ha)	511.461.514	-
Cà phê trồng mới năm 2015 vùng 13 ha (1,8ha) đội 2	77.734.521	-
Nhà hội trường công ty	-	610.497.944
Hệ thống bàn ghế hội trường	-	18.545.000
Cà phê trồng mới vùng 21 ha đội 3	-	311.357.573
Cà phê trồng mới lô 8 vùng 36 đội 4	-	385.926.492
Cà phê trồng mới đội 2 năm 2012 (9,99ha)	-	717.680.958
Cà phê trồng mới A1 đội 4 năm 2012 (5,22ha)	137.632.165	300.951.199
Trồng mới cây hông tại công ty	90.212.785	81.909.785
Trồng mới cây hông tại trại chăn nuôi	27.324.078	27.324.078
Nhà sản truyền thống	-	8.450.000
Cà phê trồng mới đội 2 năm 2014 (0,22ha)	3.155.424	235.000
Cộng	847.520.487	2.462.878.029

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	169,316,638	185,987,111
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	121,419,978	80,788,568
Chi phí chăm sóc cà phê xấu chờ phân bổ	285,159,497	219,999,665
Chi phí trồng cỏ	245,320,873	127,820,952
Cộng	821.216.986	614.596.296

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
DNTN Cơ khí Thiên Phát	24,510,056	25,410,056
Công ty TNHH Nông Sản Long Khôi	18,282,000	-
Các đối tượng khác	15,348,200	38,830,747
Cộng	58,140,256	64,240,803

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Cà phê, Ca cao tháng 10	50,500,000	-
Các đối tượng khác	31,717,569	39,853,224
Cộng	82,217,569	39,853,224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	44,155,479	44,155,479	-
Thuế thu nhập cá nhân	7,727,851	34,089,450	40,629,430	1,187,871
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	440,718	440,718	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Nợ ngân sách	446,043,791	689,812,428	500,000,000	635,856,219
Cộng	453,771,642	771,498,075	588,225,627	637,044,090

b. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(285,658,932)	246,296,561	645,731,197	113,775,704
Cộng	(285,658,932)	246,296,561	645,731,197	113,775,704

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	113,097,148	24,242,746
Cộng	113,097,148	24,242,746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	74,111,162	82,464,000
Bảo hiểm xã hội	57,828,804	69,945,729
Bảo hiểm y tế	-	178,498,450
Bảo hiểm thất nghiệp	-	11,970,598
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,926,803,454	7,986,373,091
- Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT Cư M'gar	7,913,313,400	7,957,903,575
- Lãi vay phải trả Ngân hàng Công thương Đắk Lắk	3,045,000	1,504,167
- Lãi vay phải trả cá nhân	6,828,360	26,839,072
- Phải trả khác	3,616,694	126,277
Cộng	8,058,743,420	8,329,251,868

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng NN&PTNT Huyện Cư M'gar	2.289.966.407	16.625.000.000	9.069.191.407	9.845.775.000
Ngân hàng TMCP Công thương Đắk Lắk	4.900.000.000	8.524.842.889	12.794.842.889	630.000.000
Cán bộ công nhân viên	3.090.000.000	1.396.000.000	3.804.000.000	682.000.000
Cộng	10.279.966.407	26.545.842.889	25.668.034.296	11.157.775.000

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	21,482,996,520	1,004,395,716	-	22,487,392,236
Tăng trong năm	-	1,656,783,297	2,947,895,159	4,604,678,456
Giảm trong năm	-	-	2,947,895,159	2,947,895,159
Số dư tại 31/12/2014	21,482,996,520	2,661,179,013	-	24,144,175,533
Số dư tại 01/01/2015	21,482,996,520	2,661,179,013	-	24,144,175,533
Tăng trong năm	-	291,633,987	1,458,770,685	1,750,404,672
Giảm trong năm	32,535,731	-	1,458,770,685	1,491,306,416
Số dư tại 31/12/2015	21,450,460,789	2,952,813,000	-	24,403,273,789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1,458,770,685	2,947,895,159
Phân phối lợi nhuận	1,458,770,685	2,947,895,159
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	772,414,749
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(689,812,427)	(1,191,015,606)
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	73,000,000
- Nộp ngân sách	689,812,427	345,600,857
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	1,458,770,685	2,947,895,159
- Trích quỹ đầu tư phát triển	291,633,987	884,368,548
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,167,136,698	1,869,417,010
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	93,666,667
- Nộp ngân sách	-	100,442,934
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	-	-

22. Doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu cà phê sản xuất	12,206,346,657	17,118,407,627
Doanh thu cà phê thu mua	17,691,440,025	34,437,574,014
Doanh thu bò thịt	2,897,196,378	3,078,952,950
Doanh thu cung cấp dịch vụ tưới	522,060,000	649,676,000
Doanh thu khác	1,530,580,499	1,153,682,325
Cộng	34,847,623,559	56,438,292,916

23. Giá vốn

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn cà phê sản xuất	7,782,070,102	9,042,877,073
Giá vốn cà phê thu mua	17,450,275,600	33,309,870,283
Giá vốn bò thịt	2,091,926,340	2,101,575,106
Giá vốn dịch vụ tưới	522,060,034	649,676,000
Giá vốn khác	582,465,752	914,812,971
Dự phòng hàng tồn kho	99,006,211	-
Cộng	28,527,804,039	46,018,811,433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107,279,077	82,642,484
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	33,117,373
Cộng	107,279,077	115,759,857

25. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay cá nhân	122,524,158	335,707,106
Chi phí lãi vay ngân hàng	743,285,708	1,213,102,798
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4,987,820
Cộng	865,809,866	1,553,797,724

26. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	160,398,781	197,466,760
Các khoản khác	513,956,105	703,314,195
Cộng	674,354,886	900,780,955

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	2,406,064,345	3,425,654,449
Chi phí khấu hao TSCĐ	233,335,198	217,472,272
Các khoản khác	625,667,157	884,249,715
Cộng	3,265,066,700	4,527,376,436

28. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản cố định	50.454.545	13.045.118
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	57.015.994	75.299.630
Thu nhập từ bán gỗ tận thu	255.348.539	-
Các khoản khác	14.022.389	38.215.904
Cộng	376.841.467	126.560.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. Chi phí khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	13.045.118
Chi phí phục vụ hoạt động cho thuê	18.577.707	21.585.526
Giá trị gỗ bán tận thu	141.087.908	-
Phạt hành chính	105.096.171	16.959.986
Các khoản khác	28.879.580	9.107.254
Cộng	293.641.366	60.697.884

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,705,067,246	3,619,148,993
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(310,168,619)	82,681,864
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	160,992,138	82,681,864
- Điều chỉnh giảm (Thu nhập đã tính thuế)	471,160,757	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1,394,898,627	3,701,830,857
- Thu nhập từ ngành trồng trọt và chăn nuôi	1,002,970,011	650,677,066
- Thu nhập từ các hoạt động khác	391,928,616	3,051,153,791
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	246,296,561	671,253,834
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	86,224,296	671,253,834
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	160,072,265	-

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,809,059,366	4,927,426,997
Chi phí nhân công	4,153,765,658	4,633,788,878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,771,753,668	1,840,051,831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,353,224,632	1,391,973,478
Chi phí khác bằng tiền	1,711,761,149	1,151,401,469
Cộng	13,799,564,473	13,944,642,653

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

phần này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp và khu vực địa lý duy nhất là địa bàn Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty. Chủ tịch Công ty cho rằng rủi ro về nguồn và giá nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là trong nước. Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Do đó Chủ tịch Công ty đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	58,140,256	-	58,140,256
Chi phí phải trả	113,097,148	-	113,097,148
Vay và nợ thuê tài chính	11,157,775,000	-	11,157,775,000
Phải trả khác	7,926,803,454	-	7,926,803,454
Cộng	19,255,815,858	-	19,255,815,858
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	64,240,803	-	64,240,803
Chi phí phải trả	24,242,746	-	24,242,746
Vay và nợ thuê tài chính	10,279,966,407	-	10,279,966,407
Phải trả khác	7,986,373,091	-	7,986,373,091
Cộng	18,354,823,047	-	18,354,823,047

Chủ tịch Công ty cho rằng hiện tại Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,674,093	-	36,674,093
Phải thu khách hàng	606,384,563	-	606,384,563
Phải thu về cho vay	1,433,849,757	-	1,433,849,757
Phải thu khác	5,759,521,415	-	5,759,521,415
Cộng	7,836,429,828	-	7,836,429,828
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	44,410,038	-	44,410,038
Phải thu khách hàng	1,019,626,766	-	1,019,626,766
Phải thu về cho vay	1,161,984,909	-	1,161,984,909
Phải thu khác	5,529,449,912	-	5,529,449,912
Cộng	7,755,471,625	-	7,755,471,625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

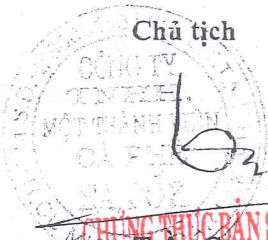
35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Đầu tư ngắn hạn	1,315,041,192	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1,315,041,192
Các khoản phải thu khác	6,002,813,832	-
Tài sản ngắn hạn khác	715,230,105	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	6,718,043,937

Chủ tịch



Q. Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Lập biểu

[Handwritten signature]

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Trần Cư
 Số chứng thực: 464... Quyển số: 01.SCT/BS
 Đắk Lắk, ngày 24 tháng 03 năm 2016
 Ngày 19-01-2018

Hoàng Thị Thanh Huyền

[Handwritten signature]
 Nguyễn Thị Thủy Hằng



KT. CHỦ TỊCH
 Phó chủ tịch
[Handwritten signature]

